

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

<u>Mục lục:</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5- 21

HẢI DƯƠNG: THÁNG 10 NĂM 2025

BẢNG CÁN ĐỔI KẾ TOÁN

Quý III năm 2025
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.504.099.206	24.754.454.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		792.436.858	2.262.982.916
1. Tiền	111	V.01	92.436.858	762.982.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.000.000	8.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	11.100.000.000	8.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.464.007.005	12.911.421.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.594.959.500	1.552.959.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	27.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.800.000.000	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10.592.007.005	10.084.421.499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.552.959.500)	(1.552.959.500)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.07	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.147.655.343	1.080.049.615
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		394.690.249	380.033.141
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		752.965.094	700.016.474
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.455.987.026	30.272.827.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.800.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		323.709.526	340.549.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	323.709.526	340.549.912
- Nguyên giá	222		2.495.223.143	2.495.223.143
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.171.513.617)	(2.154.673.231)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.132.277.500	27.132.277.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.960.086.232	55.027.281.442

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý III năm 2025
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		13.383.803.170	12.202.745.820
I. Nợ ngắn hạn	310		12.083.140.400	10.902.083.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	11.997.700	8.076.000
4. Phải trả người lao động	314		93.893.000	95.756.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	30.000.000	50.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.643.354.523	22.997.873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	10.205.533.827	10.690.891.827
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		98.361.350	34.361.350
II. Nợ dài hạn	330		1.300.662.770	1.300.662.770
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	1.300.662.770	1.300.662.770
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.576.283.062	42.824.535.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	40.576.283.062	42.824.535.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.948.103.062	10.196.355.622
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.444.946.622	13.093.712.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(496.843.560)	(2.897.356.620)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.960.086.232	55.027.281.442

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2025

Mẫu số B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	-	-	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-		-	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	147.329.790	158.119.428	603.457.668	731.544.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-			(430.000.000)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	399.283.341	393.743.889	1.214.303.008	4.161.890.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(251.953.551)	(235.624.461)	(610.845.340)	(3.000.345.714)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	68.972.890	513.097.000	137.945.780	513.097.000
12. Chi phí khác	32	VI.7		-	23.944.000	4.070.890
13. Lợi nhuận khác	40		68.972.890	513.097.000	114.001.780	509.026.110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(182.980.661)	277.472.539	(496.843.560)	(2.491.319.604)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(182.980.661)	277.472.539	(496.843.560)	(2.491.319.604)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(56)	85	(74)	(134)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2025

Mẫu số B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.000.000	758.177.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(244.655.989)	(2.268.401.243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.137.962.360)	(1.221.192.440)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156.539.727	310.027.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(631.832.897)	(601.221.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.731.911.519)	(3.022.610.090)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	-
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.600.000.000)	(1.500.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.800.000.000	3.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.365.461	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		261.365.461	1.800.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.470.546.058)	(1.222.610.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.262.982.916	3.449.475.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		792.436.858	2.226.865.409

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025



Đào Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 11 ngày 05 tháng 08 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế thay đổi lần 11 ngày 05 tháng 08 năm 2025:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 32.628.180.000 đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp: Khai thác chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxit;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty phải ngừng sản xuất do không còn nguồn nguyên liệu để khai thác, do vậy không phát sinh doanh thu bán hàng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con - Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Làng Mới 1, Xã Tân Long, Huyện Đông Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý III năm 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kể từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biểu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biểu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

01. Tiền		Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		32.232.900	49.933.400
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		60.203.958	713.049.516
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương		9.569.640	558.517.450
+ BIDV Hoàng Thạch		50.634.318	154.532.066
- Các khoản tương đương tiền		700.000.000	1.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank CN Thành Đông			
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch		700.000.000	1.500.000.000
Cộng		792.436.858	2.262.982.916

02. Các khoản đầu tư tài		Số cuối kỳ	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán ki		-	-
		Số cuối kỳ	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ	11.800.000.000	11.800.000.000	10.000.000.000
b1. Ngắn hạn	700.000.000	700.000.000	1.500.000.000
b2. Dài hạn	11.100.000.000	11.100.000.000	8.500.000.000
c. Đầu tư góp vốn	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500
- Công ty cổ phần			
Đức Chung Thái	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500
Nguyên(i)			

03. Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		1.594.959.500	1.552.959.500
- Công ty TNHH Đức Thành		282.248.000	282.248.000
- Công ty TNHH Sơn Thịnh		305.471.000	305.471.000
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú		163.020.500	163.020.500
- Công ty CP thương mại Thành Vinh		181.051.800	181.051.800
- Cty TNHH Ánh Dương		163.061.700	163.061.700
- Các khoản phải thu khách hàng khác		500.106.500	458.106.500
b. Phải thu khách hàng dài hạn			
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.392.007.005	-	12.884.421.499	-
- Phải thu về cô tức và kri nhuân được chia	-	-	-	-
- Phải thu về người lao động(BHXXH)	-	-	-	-
- Lãi dự thu cho công ty Đức Chung vay.	-	-	-	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	10.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	176.752.876	-	82.816.439	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	10.280.279.893	-	10.001.605.060	-
- Lãi dự thu Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường	123.616.043	-	-	-
- Phí không dùng	1.358.193	-	-	-
- Cho vay	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	2.800.000.000	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	-	-	-	-
- Cho vay	-	-	2.800.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

06. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	163.020.500	-
- Khách hàng khác	458.106.500	-	458.106.500	-
Cộng	1.552.959.500	-	1.552.959.500	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.472.997.493		942.735.650	79.490.000	2.495.223.143
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	1.472.997.493	-	942.735.650	79.490.000	2.495.223.143
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.132.447.581	-	942.735.650	79.490.000	2.154.673.231
- Khấu hao trong năm	16.840.386				16.840.386
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	1.149.287.967	-	942.735.650	79.490.000	2.171.513.617
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	340.549.912	-	-	-	340.549.912
- Tại ngày cuối kỳ	323.709.526	-	-	-	323.709.526

-Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.933.876.969 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.933.876.969 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không****11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không****13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn****b. Dài hạn****- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn****Cộng:****Số cuối kỳ****Đầu năm**

-

-

-

-

-

-

14. Tài sản khác**a. Ngắn hạn****b. Dài hạn****Cộng:****Số cuối kỳ****Đầu năm**

-

-

-

-

-

-

15. Vay và nợ thuê**Số cuối kỳ****Trong năm****Đầu năm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ****Tăng****Giảm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ****a. Vay ngắn hạn****b. Vay dài hạn****Cộng:**

-

-

-

-

-

-

c. Các khoản nợ thuê tài chính**Năm nay****Năm trước****Thời hạn****Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính****Trả tiền lãi thuê****Trả nợ gốc****Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính****Trả tiền lãi thuê****Trả nợ gốc****Từ 1 năm trở xuống**

-

-

-

-

-

-

Trên 1 năm đến 5 năm

-

-

-

-

-

-

Trên 5 năm

-

-

-

-

-

-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**Số cuối kỳ****Đầu năm****Gốc****Lãi****Gốc****Lãi****- vay****- Nợ thuê tài chính****- Lý do chưa thanh toán****d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	-	-	-	-
- Công ty TNHH Hưng Hòa	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
b. Các khoản phải trả người bán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.076.000	16.971.000	20.040.000	5.007.000
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	6.990.700	-	6.990.700
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	4.070.890	4.070.890	-
Cộng:	8.076.000	31.032.590	27.110.890	11.997.700
b. Phải thu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	-	-	672.496.722
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	27.519.752	172.432.224	225.380.844	80.468.372
Cộng:	700.016.474	172.432.224	225.380.844	752.965.094

18. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		30.000.000	50.000.000
- Các khoản trích trước khác: phí kiểm toán		30.000.000	50.000.000
b. Dài hạn		-	-
Cộng:		30.000.000	50.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	5.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.631.409.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.945.523	17.837.873
Cộng:	<u>1.643.354.523</u>	<u>22.997.873</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn		
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)	10.205.533.827	10.690.891.827
Cộng:	<u>10.205.533.827</u>	<u>10.690.891.827</u>
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)	1.300.662.770	1.300.662.770
Cộng:	<u>1.300.662.770,00</u>	<u>1.300.662.770</u>
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	32.628.180.000	-	13.143.712.242	45.771.892.242
- Tăng vốn trong năm trước (i)	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	(2.897.356.620)	(2.897.356.620)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	32.628.180.000	-	10.196.355.622	42.824.535.622
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2025	32.628.180.000	-	10.196.355.622	42.824.535.622
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(496.843.560)	(496.843.560)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	(1.631.409.000)	(1.631.409.000)
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	7.948.103.062	40.576.283.062

25. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng:

Số cuối kỳ	Đầu năm
32.628.180.000	32.628.180.000
32.628.180.000	32.628.180.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
32.628.180.000	32.628.180.000
-	-
-	-
32.628.180.000	32.628.180.000
-	-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ	Đầu năm
3.262.818	3.262.818
3.262.818	3.262.818
3.262.818	3.262.818
-	-
-	-
-	-
-	-
3.262.818	3.262.818
3.262.818	3.262.818

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	34.361.350	120.000.000	56.000.000	98.361.350

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

c. Ngoại tệ các loại

d. Kim khí quý, đá quý

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

- Công ty công trình 86

- Khách hàng nhỏ/lẻ khác

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng		-	-	-
+ Doanh thu bán đá thô		-		
+ Doanh thu bán đá chế biến			-	
Cộng:	-	-	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-	-	-
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đá thô	-	-	-	-
+ Giá vốn thành phẩm đá chế biến	-	-	-	-
+ Hạch toán giá vốn trực tiếp	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.329.790	60.119.428	311.841.625	188.696.578
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.000.000	98.000.000	291.616.043	542.848.331
Cộng:	147.329.790	158.119.428	603.457.668	731.544.909
05. Chi phí tài chính	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	(430.000.000)
Cộng:	-	-	-	(430.000.000)
06. Thu nhập khác	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	513.097.000	-	513.097.000
- Thuế đất được giảm năm 2024	68.972.890	-	137.945.780	-
- Thu nhập khác	-	-	-	-
Cộng:	68.972.890	513.097.000	137.945.780	513.097.000
07. Chi phí khác	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Tiền bị phạt vi phạm chậm nộp	-	-	23.944.000	4.070.890
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-	-	-
- Tiền thuê đất phải nộp năm 2022	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	23.944.000	4.070.890
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	399.283.341	393.743.889	1.214.303.008	4.454.910.623
- Chi phí nhân viên quản lý	267.538.240	266.833.980	799.621.360	1.090.152.940
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	0	-	0	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.613.462	9.329.244	16.840.386	27.987.732
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	42.655.208	69.977.125	191.956.477	212.476.942
- Các khoản chi phí QLDN khác	83.476.431	47.603.540	205.884.785	3.124.293.009
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	-	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(293.020.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	-	-	-	-
- Hoàn nhập tiền thuê đất phải nộp 2023	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	(293.020.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	-	-	-	-
- Chi phí nhân công	267.538.240	266.833.980	799.621.360	1.090.152.940
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.613.462	9.329.244	16.840.386	27.987.732
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.000.000	-	30.000.000	25.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	70.328.631	48.689.307	201.255.538	3.102.095.877
- Chi phí Thuế	26.253.008	68.891.358	182.422.924	209.674.074
Cộng:	399.733.341	393.743.889	1.230.140.208	4.454.910.623

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III/2025	Quý III/2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
Lợi nhuận trước thuế	(182.980.661)	(436.852.027)	(496.843.560)	(436.852.027)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	1.408.000	27.094.000	1.408.000
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.408.000	27.094.000	8.478.890
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	3.370.000	1.408.000	33.614.000	8.478.890
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Bù trừ lỗ kỳ trước	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	(182.980.661)	(435.444.027)	(469.749.560)	(435.444.027)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được :		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

VII. Những Thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế (iCPA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025



Đào Văn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày:01/01/2025 đến ngày :30/09/2025

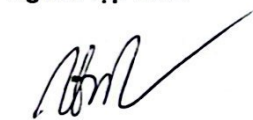
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	18,378,791,996	11,945,523	8,320,654,503	9,706,990,973	16,992,455,526	11,945,523
111	Tiền mặt	49,933,400		1,210,000,000	1,227,700,500	32,232,900	
1111	Tiền Việt Nam	49,933,400		1,210,000,000	1,227,700,500	32,232,900	
112	Tiền gửi ngân hàng	713,049,516		3,943,905,188	4,596,750,746	60,203,958	
1121	Tiền Việt Nam	713,049,516		3,943,905,188	4,596,750,746	60,203,958	
11211	Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông Hải Dương	558,517,450		273,263,730	822,211,540	9,569,640	
11212	Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạch	154,532,066		3,670,641,458	3,774,539,206	50,634,318	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,600,000,000		2,600,000,000	3,600,000,000	14,600,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000		2,600,000,000	800,000,000	11,800,000,000	
12811	Tiền gửi tại VietinBank Nhị Chiểu	3,500,000,000				3,500,000,000	
12812	Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch	6,500,000,000		2,600,000,000	800,000,000	8,300,000,000	
1283	Cho vay	5,600,000,000			2,800,000,000	2,800,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,552,959,500		168,000,000	126,000,000	1,594,959,500	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	380,033,141		14,657,108		394,690,249	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	380,033,141		14,657,108		394,690,249	
138	Phải thu khác	82,816,439	11,945,523	374,092,207	156,539,727	300,368,919	11,945,523
1388	Phải thu khác	82,816,439	11,945,523	374,092,207	156,539,727	300,368,919	11,945,523
13881	Phải thu thuế TNCN từ tiền lương		11,945,523				11,945,523
13884	Phải Thu Khác	82,816,439		374,092,207	156,539,727	300,368,919	
141	Tạm ứng			10,000,000		10,000,000	
II	Tài sản Dài hạn	40,530,348,032	4,608,875,060	278,674,833	16,840,386	40,809,022,865	4,625,715,446
211	Tài sản cố định hữu hình	3,396,465,472	901,242,329			3,396,465,472	901,242,329
2111	Nhà cửa vật kiến trúc		901,242,329				901,242,329
2112	Máy móc thiết bị	2,374,239,822				2,374,239,822	
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	942,735,650				942,735,650	
2114	Thiết bị dụng cụ,quản lý	79,490,000				79,490,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2,154,673,231		16,840,386		2,171,513,617
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2,154,673,231		16,840,386		2,171,513,617
221	Đầu tư vào công ty con	27,132,277,500				27,132,277,500	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,552,959,500				1,552,959,500
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,552,959,500				1,552,959,500
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,001,605,060		278,674,833		10,280,279,893	
2444	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Hàm Long	1,041,627,941				1,041,627,941	
2445	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Tân Sơn	1,531,598,368				1,531,598,368	
2447	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Rong	2,272,410,861				2,272,410,861	
2448	Lãi ký quỹ được hưởng	1,875,456,498				1,875,456,498	
2449	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Bát	3,280,511,392		278,674,833		3,559,186,225	
III	NỢ PHẢI TRẢ	727,016,474	12,190,800,297	2,151,285,404	3,275,035,941	782,965,094	13,370,499,454
331	Phải trả cho người bán	27,000,000		77,790,000	74,790,000	30,000,000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	700,016,474	8,076,000	264,258,044	215,231,124	752,965,094	11,997,700
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	672,496,722				672,496,722	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		8,076,000	20,040,000	16,971,000		5,007,000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27,519,752		225,380,844	172,432,224	80,468,372	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			15,837,200	22,827,900		6,990,700
33382	Các loại thuế khác			15,837,200	22,827,900		6,990,700
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			3,000,000	3,000,000		
33393	Phí môn bài			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả công nhân viên		95,756,000	944,050,000	942,187,000		93,893,000
3341	Phải trả công nhân viên		95,756,000	944,050,000	942,187,000		93,893,000
335	Chi phí phải trả		50,000,000	50,000,000	30,000,000		30,000,000
338	Phải trả, phải nộp khác		11,052,350	273,829,360	1,892,827,817		1,630,050,807
3382	Kinh phí công đoàn		5,160,000	14,640,000	9,480,000		
3383	Bảo hiểm xã hội			243,519,360	243,519,360		
3388	Phải trả, phải nộp khác		5,892,350	15,670,000	1,639,828,457		1,630,050,807
352	Dự phòng phải trả		11,991,554,597	485,358,000			11,506,196,597
3524	Dự phòng phải trả khác		11,991,554,597	485,358,000			11,506,196,597
35242	Dự phòng về cải tạo phục hồi môi trường các mỏ		11,991,554,597	485,358,000			11,506,196,597
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		34,361,350	56,000,000	120,000,000		98,361,350
3531	Quỹ khen thưởng		34,361,350	56,000,000	120,000,000		98,361,350
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,897,356,620	45,721,892,242	5,145,609,180	2,897,356,620	496,843,560	41,073,126,622
411	Nguồn vốn kinh doanh		32,628,180,000				32,628,180,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		32,628,180,000				32,628,180,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		32,628,180,000				32,628,180,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,897,356,620	13,093,712,242	5,145,609,180	2,897,356,620	496,843,560	8,444,946,622
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		13,093,712,242	4,648,765,620			8,444,946,622
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	2,897,356,620		466,843,560	2,897,356,620	466,843,560	

0800
CÔNG TY
PHÂN
THÁ
BIÊN
S. S.
DUYÊN
AI PH

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
V	DOANH THU			603,457,668	603,457,668		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			603,457,668	603,457,668		
5151	Lãi tiền gửi có kỳ hạn			311,266,299	311,266,299		
5152	Lãi tiền không kỳ hạn			575,326	575,326		
5153	Doanh thu tài chính khác			291,616,043	291,616,043		
VI	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			1,230,140,208	1,230,140,208		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,230,140,208	1,230,140,208		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			799,621,360	799,621,360		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			16,840,386	16,840,386		
6425	Thuế, phí và lệ phí			207,793,677	207,793,677		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			30,000,000	30,000,000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			175,884,785	175,884,785		
642801	Chi phí bằng tiền khác			175,884,785	175,884,785		
VIII	THU NHẬP KHÁC			137,945,780	137,945,780		
711	Thu nhập khác			137,945,780	137,945,780		
7112	Thu nhập khác			137,945,780	137,945,780		
VIII	CHI PHÍ KHÁC			23,944,000	23,944,000		
811	Chi phí khác			23,944,000	23,944,000		
8112	Chi phí không được trừ			23,944,000	23,944,000		
IX	XDĐKQKD			1,238,247,008	1,238,247,008		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,238,247,008	1,238,247,008		
	Cộng	62,533,513,122	62,533,513,122	19,129,958,584	19,129,958,584	59,081,287,045	59,081,287,045

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

